

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		887.531.783.563	558.397.430.114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	495.108.987.612	96.752.630.457
1. Tiền	111		495.108.987.612	86.752.630.457
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.603.499.450	98.611.294.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	82.654.728.204	13.262.843.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	13.264.690.912	17.140.745.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	73.684.080.334	68.207.706.128
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		202.186.534.614	355.638.856.422
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	202.186.534.614	355.638.856.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.632.761.887	7.394.648.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	4.441.857.638	5.329.066.351
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		350.559.150	400.740.654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 8	15.840.345.099	1.664.841.474
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		659.874.679.605	579.501.100.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		165.222.847.212	302.146.076.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	144.101.664.616	273.777.144.170
<i>Nguyên giá</i>	222		258.094.848.617	507.741.394.523
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(113.993.184.001)	(233.964.250.353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	21.121.182.596	28.368.932.577
<i>Nguyên giá</i>	228		21.192.849.263	28.627.265.909
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(71.666.667)	(258.333.332)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.809.701.764	92.812.186.484
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	108.809.701.764	92.812.186.484
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		375.007.256.223	176.655.631.526
1. Đầu tư vào công ty con	251	V. 12	339.745.770.223	119.194.067.526
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 13		43.986.440.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 14	35.261.486.000	13.475.124.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.834.874.406	7.887.205.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 15	10.834.874.406	7.887.205.834
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.547.406.463.168	1.137.898.530.705

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.139.558.847.055	761.080.504.055
I. Nợ ngắn hạn	310		1.119.447.321.447	752.680.504.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 16	293.059.009.719	164.315.690.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 17	4.132.608.230	5.013.407.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 18	34.456.382.309	17.582.152.925
4. Phải trả người lao động	314		7.975.911.788	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 19	2.676.660.764	4.125.269.793
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 20	199.011.845.374	25.084.606.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 21	572.746.375.473	536.559.376.433
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.388.527.790	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.111.525.608	8.400.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 22	20.111.525.608	8.400.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.847.616.113	376.818.026.650
I. Vốn chủ sở hữu	410		407.847.616.113	376.809.945.370
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 23	383.533.000.000	376.809.945.370
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 23	24.314.616.113	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			8.081.280
1. Nguồn kinh phí	432	V. 24		8.081.280
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.547.406.463.168	1.137.898.530.705

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2016



Võ Thị Liễu Nhi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hùng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	2.818.525.382.148	2.359.674.197.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	187.650.142.817	155.318.506.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	2.630.875.239.331	2.204.355.691.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	1.914.087.863.017	1.512.377.199.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		716.787.376.314	691.978.492.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	21.696.667.105	792.396.762
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	9.205.490.270	13.627.150.038
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.144.094.897	13.329.355.091
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	507.508.683.989	482.200.985.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	58.223.295.561	40.207.702.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		163.546.573.599	156.735.051.300
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	4.817.152.095	3.835.195.398
12. Chi phí khác	32	VI. 8	4.817.152.095	3.835.195.398
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Lợi nhuận kế toán trước khoản phải nộp NSNN về khai thác yến sào và thuế thu nhập doanh nghiệp			163.546.573.599	156.735.051.300
15. Khoản phải nộp NSNN về khai thác yến sào		VI. 9	42.222.735.000	51.500.847.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.323.838.599	105.234.203.700
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 10	20.048.767.720	23.151.524.814
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.275.070.879	82.082.678.886

Số liệu 6 tháng 2016 tách:

Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa
Công ty TNHH MTV Sanna Khánh Hòa
Công ty TNHH MTV DL Sanest Tourist
Công ty TNHH MTV TKXD Sanatech Land

thành công ty TNHH 100%
vốn của Công ty Yến Sào

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Võ Thị Liễu Nhi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hùng
Tổng giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin về Công ty

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến Sào Khánh Hòa ("Công ty") tiền thân là Công ty Yến Sào Khánh Hòa, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 78/QĐ/UB ngày 16 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước số 370600029 do Sở Kế hoạch và đầu tư Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 1993.

Ngày 26/10/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ra Quyết định số 2689/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Yến Sào Khánh Hòa thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến Sào Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200338918 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 69.000.000.000 đồng. Ngày 11/09/2012 Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành quyết định 2248/QĐ-UBND điều chỉnh vốn điều lệ Công ty từ 69.000.000.000 đồng lên 119.000.000.000 đồng.

Ngày 15 tháng 7 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành quyết định số 1697/QĐ-UBND điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 119.000.000.000 đồng lên 239.229.000.000 đồng. Nguồn bổ sung vốn sử dụng từ lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước trong 03 năm (2013-2015), quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác.

Ngày 10/11/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành quyết định 2993/QĐ-UBND về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến Sào Khánh Hòa từ 239.229 triệu đồng lên 383.533 triệu đồng. Công ty được sử dụng số dư quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31/12/2013, quỹ đầu tư phát triển trong 3 năm (2014 - 2016), vốn Nhà nước tham gia tại Công ty Cổ phần Du lịch Dốc Lết và nguồn vốn khác theo quy định.

Ngày 03 tháng 02 năm 2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 5 với vốn điều lệ là 383.533 triệu đồng.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 bao gồm: Khai thác tài nguyên Yến Sào các loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo trì rau củ quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất thực phẩm khác; Sản xuất rượu đại bổ yến sào; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất mỹ phẩm; Sản xuất hoá dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Thi công xây dựng nhà nuôi chim yến, xây dựng công trình xây dựng; Đại lý môi giới đầu giá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Kinh doanh dịch vụ Khách sạn, Làng du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Thiết kế kiến trúc xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế xây dựng nhà nuôi chim yến; Thiết kế quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông nghiệp; Điều tra, đo đạc và lập hồ sơ; vẽ bản đồ và thông tin về không gian; Tư vấn kỹ thuật công nghệ nuôi chim yến; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; Chăn nuôi trâu bò; Chăn nuôi dê cừu; Chăn nuôi lợn Chăn nuôi gia cầm; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; Hoạt động thể thao khác; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 248 Thống Nhất, Phường Phương Sơn, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

3. Cấu trúc Công ty:**Đơn vị trực thuộc**

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- 1. Nhà máy Chế biến nguyên liệu Yến Sào**
Địa chỉ : Quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- 2. Nhà máy Thực phẩm cao cấp Yến Sào**
Địa chỉ : Quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
- 3. Xưởng Chế biến nguyên liệu Yến Sào**
Địa chỉ : Số 248 Thống Nhất, phường Phương Sơn, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- 4. Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ nuôi chim yến Sanatech**
Địa chỉ: 38 Phan Chu Trinh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- 5. Nhà hàng Yến Sào Khánh Hoà**
Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Thiện Thuật, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- 6. Ban quản lý dự án nuôi trồng thủy sản**
Địa chỉ: Số 10 Yersin, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- 7. Trung tâm Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến Sào Khánh Hòa**
Địa chỉ: Công viên bờ biển số 4, đường Phạm Văn Đồng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- 8. Trung tâm Dịch vụ Phở đi bộ Nha Trang**
Địa chỉ: Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- 9. Nông trường Dừa Cam Thịnh**
Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
- 10. Trung tâm Dịch vụ tuyến Bắc Nam**
Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
- 11. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa tại thành phố Hồ Chí Minh**
Địa chỉ : Số 540 đường 3 Tháng 2, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
- 12. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa tại Hà Nội**
Địa chỉ : Số 237 Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- 13. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa tại Đà Nẵng**
Địa chỉ : Số 40 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng
- 14. Nhà hàng Yến Sào Khánh Hòa tại Lâm Đồng**
Địa chỉ: 32-34 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- 15. Nhà hàng Yến Sào Khánh Hòa tại TP. Hồ Chí Minh**
Địa chỉ: 350 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- 16. Nhà khách Khánh Hoà**
Địa chỉ: Số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà
- 17. Trung tâm huấn luyện du lịch Đảo yến Đông Tầm**
Địa chỉ: tầng 1 Cảng Yến sào, Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà

Công ty con

Trong năm, Công ty có các công ty con như sau:

- 1. Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát cao cấp Yến Sào Diên Khánh**

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Cư Thạnh, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

3. Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

4. Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Sanest Tourist

Địa chỉ: 89 Thống Nhất, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

5. Công ty TNHH Một thành viên Thiết Kế Xây dựng Sanatech Land

Địa chỉ: 55 Ngô Gia Tự, P. Tân Lập, Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Công ty khác

1. Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang

Địa chỉ: 180 Thống Nhất, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Thôn Cư Thạnh, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa.

3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa

Địa chỉ: 62 Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các chính sách thay đổi này. Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này tại thuyết minh số VII.4.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc và thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm
- Phần mềm máy tính	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị trực tiếp vào khoản đầu tư.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	9.938.366.372	1.123.551.406
Tiền gửi ngân hàng	485.170.621.240	85.629.079.051
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)		10.000.000.000
Cộng	495.108.987.612	96.752.630.457

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu của bên liên quan	72.123.790.176	1.716.911.200
- Công ty TNHH MTV NGK cao cấp Yến Sào Diên Khánh		10.861.980
- Công ty TNHH MTV NGK Sanest Khánh Hòa	59.680.377.243	
- Công ty TNHH MTV NGK Sanna Khánh Hòa	2.758.679.917	
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	3.450.353.840	
- Công ty TNHH MTV TK XD Sanatech Land	5.303.080.936	
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	731.298.240	1.506.049.220
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa	200.000.000	200.000.000
Phải thu của các khách hàng khác	10.530.938.028	11.545.932.273
Cộng	82.654.728.204	13.262.843.473

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
Trả trước cho các bên liên quan		1.992.200.000
- Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa		1.992.200.000
Trả trước cho các khách hàng khác	13.264.690.912	15.148.545.155
- Hanil Can Company Limited		328.819.354

Mẫu B 09-DN

- Qi Yuan Trading		2.819.524.807
- Công ty TNHH 79	1.200.000.000	
- Công ty CP Môi trường Vinattech	2.400.241.250	
- Hợp tác xã đóng tàu Song Thủy		2.511.347.000
- Chi nhánh Công ty cổ phần đấu giá và Dịch vụ Bất động sản Thiên Việt tại Khánh Hòa		1.364.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Sơn Tây	528.000.000	528.000.000
- Các khách hàng khác	9.136.449.662	7.596.853.994
Cộng	13.264.690.912	17.140.745.155

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu của bên liên quan	47.133.844.076	26.053.844.076
- Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa	6.122.919.981	6.122.919.981
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa	109.431.000	109.431.000
- Lợi nhuận được hưởng tại Công ty TNHH MTV NGK Sanest Khánh Hòa	9.954.000.000	
- Lợi nhuận được hưởng tại Công ty TNHH MTV Nước giải khát cao cấp Yến Sào Diên Khánh	30.947.493.095	19.821.493.095
Phải thu của các đối tượng khác	26.550.236.258	42.153.862.052
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.102.089.167	2.994.402.717
- Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	8.264.742.163	5.576.851.076
- Chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên NGK cao cấp Yến Sào Diên Khánh	240.000.000	240.000.000
- Nguồn kinh phí Ngân sách cấp để thực hiện các đề tài nghiên cứu phát triển yến sào	255.368.720	172.488.329
- Các khoản khác	15.688.036.208	33.170.119.930
Cộng	73.684.080.334	68.207.706.128

5. Nợ xấu

Nợ quá hạn chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng số nợ phải thu của Công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính, đồng thời Công ty có khả năng thu hồi các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016	01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	111.245.817.740	74.863.676.573
Công cụ, dụng cụ, bao bì	10.472.726.225	67.480.900.223
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.243.539.896	19.932.969.919
Thành phẩm tồn kho	52.691.138.947	163.434.556.999
Hàng hóa tồn kho	5.533.311.806	7.200.912.986
Hàng gửi đi bán		22.725.839.722
Cộng	202.186.534.614	355.638.856.422

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Số dư tại 01/01	5.329.066.351	4.018.432.197
Phát sinh tăng trong năm	108.332.636.681	162.152.749.703
Kết chuyển	(109.219.845.394)	(160.842.115.549)
Số dư tại 30/06	4.441.857.638	5.329.066.351

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.000.000	5.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		91.537.032
Thuế XNK nộp thừa	2.553.243.810	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	12.970.870.589	
Thuế khác nộp thừa	311.230.700	
Thuế tài nguyên nộp thừa		1.568.304.442
Cộng	15.840.345.099	1.664.841.474

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	277.928.010.681	161.021.885.911	61.454.069.660	3.719.708.025	3.617.720.246	507.741.394.523
Giảm trong năm	(123.380.561.280)	(115.865.880.531)	(13.685.380.772)	(32.150.000)	(1.344.150.000)	(254.308.122.583)
Đầu tư hoàn thành	352.338.314	344.260.182	3.964.978.181			4.661.576.677
Tại ngày 30/06/2016	154.899.787.715	45.500.265.562	51.733.667.069	3.687.558.025	2.273.570.246	258.094.848.617
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2016	96.137.856.949	109.123.475.537	24.868.646.283	2.675.542.670	1.158.728.914	233.964.250.353
Giảm trong năm	(47.960.462.287)	(80.643.090.750)	(6.436.903.930)	(25.184.167)	(268.830.000)	(135.334.471.134)
Trích khấu hao	9.481.473.306	2.703.349.629	2.716.532.266	307.355.299	154.694.282	15.363.404.782
Tại ngày 30/06/2016	57.658.867.968	31.183.734.416	21.148.274.619	2.957.713.802	1.044.593.196	113.993.184.001
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	190.142.020.501	42.598.502.292	40.396.942.290	796.396.730	1.880.772.771	273.777.144.170
Tại ngày 30/06/2016	97.240.919.747	14.316.531.146	30.585.392.450	729.844.223	1.228.977.050	144.101.664.616

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Công nghệ sản xuất bánh	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	28.082.265.909	460.000.000	85.000.000	28.627.265.909
Tăng trong năm	1.364.000.000	-	-	1.364.000.000
Giảm trong năm	(8.338.416.646)	(460.000.000)	-	(8.798.416.646)
Tại ngày 30/06/2016	21.107.849.263		85.000.000	21.192.849.263
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	-	191.666.665	66.666.667	258.333.332
Tăng trong năm	-	-	5.000.000	5.000.000
Giảm trong năm	-	(191.666.665)	-	(191.666.665)
Tại ngày 30/06/2016	-		71.666.667	71.666.667
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	28.082.265.909	268.333.335	18.333.333	28.368.932.577
Tại ngày 30/06/2016	21.107.849.263		13.333.333	21.121.182.596

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Công viên Yến sào Khánh Hòa	7.134.266.102	7.149.595.612
Nhà máy Cam Thịnh		2.532.284.295
Dự án hợp tác nhà nuôi chim yến	10.420.329.424	9.009.225.097
Dự án nghiên cứu rượu, mỹ phẩm	2.589.005.087	2.572.846.723
Dự án Sông Cầu	57.041.751.881	
Các hạng mục khác	31.624.349.270	71.548.234.757
Cộng	108.809.701.764	92.812.186.484

12. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH MTV NGKCC Yến sào Diên Khánh	119.194.067.526	119.194.067.526	119.194.067.526	119.194.067.526
Công ty TNHH MTV NGK Sanest Khánh Hòa	182.287.564.113	182.287.564.113		
Công ty TNHH MTV NGK Sanna Khánh Hòa	20.485.364.957	20.485.364.957		
Công ty TNHH MTV DL Sanest Tourist	2.525.972.542	2.525.972.542		
Công ty TNHH MTV TK XD Sanatech Land	15.252.801.085	15.252.801.085		
Cộng	339.745.770.223	339.745.770.223	119.194.067.526	119.194.067.526

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang			43.986.440.000	43.986.440.000
Cộng			43.986.440.000	43.986.440.000

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	21.786.362.000	21.786.362.000		
Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa	4.042.668.000	4.042.668.000	4.042.668.000	4.042.668.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa	3.363.000.000	3.363.000.000	3.363.000.000	3.363.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dốc Lết	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
Dự án TT phân phối, xúc tiến TM và trưng bày sản phẩm của Công ty Yến sào Khánh Hòa	969.456.000	969.456.000	969.456.000	969.456.000
Cộng	35.261.486.000	35.261.486.000	13.475.124.000	13.475.124.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Số dư tại 01/01	7.887.205.834	43.883.801.282
Phát sinh trong năm	7.415.467.630	6.980.418.212
Kết chuyển	(4.467.799.058)	(42.977.013.660)
Số dư tại 30/06	10.834.874.406	7.887.205.834

16. Phải trả cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả cho các bên liên quan	260.590.479.601	3.357.421.245
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	272.578.248	279.414.748
- Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa	1.059.905.450	422.534.701
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa	2.577.469.230	2.655.471.796
- Công ty TNHH MTV NGK cao cấp Yến Sào Diên Khánh	256.680.526.673	-
Phải trả cho các khách hàng khác	32.468.530.118	160.958.269.633
- Bangkok Glass Public Company Limited	13.099.910.908	7.453.760.737
- Hanil Can Company Limited	6.306.295.473	6.309.062.172
- Công ty TNHH NHT	65.407.170	3.144.694.400
- Lê Thị Xuân	1.047.611.800	-
- Các khách hàng khác	11.949.304.767	144.050.752.324
Cộng	293.059.009.719	164.315.690.878

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền trả trước của các bên liên quan		-
- Công ty TNHH MTV NGK cao cấp Yến Sào Diên Khánh		-
Tiền trả trước các khách hàng khác	4.132.608.230	5.013.407.298
- DNTN Hiếu Phát	260.660.400	-
- Công ty TNHH MTV BĐS Á Châu	250.000.000	-
- Võ Minh Luông	1.500.000.000	-
- Cửa hàng 35	-	404.472.154
- Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ và Thương mại Vinh Tịnh	-	257.772.964
- Các khách hàng khác	2.121.947.830	4.351.162.180
Cộng	4.132.608.230	5.013.407.298

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng	25.814.035.898	10.074.609.566
Thuế tiêu thụ đặc biệt	96.526.973	840.195.000
Thuế tài nguyên	6.193.344.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.352.474.487	
Thuế thu nhập cá nhân		728.436.867
Khoản phải nộp ngân sách từ lợi nhuận sau thuế		5.938.911.492
Cộng	34.456.382.309	17.582.152.925

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.074.609.566	93.556.165.628	77.816.739.296	25.814.035.898
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(5.000.000)	16.820.749.613	16.820.749.613	(5.000.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	840.195.000	3.822.569.777	4.566.237.804	96.526.973
Thuế xuất, nhập khẩu		3.832.106.946	6.385.350.756	(2.553.243.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(91.537.032)	20.298.882.929	17.854.871.410	2.352.474.487
Thuế thu nhập cá nhân (*)	728.436.867	1.379.601.857	15.078.909.313	(12.970.870.589)
Thuế tài nguyên (*)	(1.568.304.442)	15.837.501.911	8.075.852.518	6.193.344.951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	446.214.800	446.214.800	-
Các loại thuế khác	-	48.000.000	48.000.000	-
Khoản phải nộp ngân sách về khai thác yến sào	-			-
Khoản phải nộp ngân sách từ lợi nhuận sau thuế	5.938.911.492	13.875.511.579	20.125.653.771	(311.230.700)
Cộng	15.917.311.451	169.917.305.040	167.218.579.281	18.616.037.210

(*) Trong đó số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (thuyết minh V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động chăn nuôi, trồng trọt	Không chịu thuế
- Xuất khẩu	0%
- Nhân điều, xơ dừa	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.10.

Thuế tài nguyên

- Hoạt động khai thác nước dưới đất phục vụ sản xuất	3%
- Hoạt động khai thác nước khoáng	8%
- Hoạt động khai thác yến sào thiên nhiên	20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí kinh doanh	2.676.660.764	4.125.269.793
Cộng	2.676.660.764	4.125.269.793

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả cho các bên liên quan		3.250.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa		1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang		1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa		550.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	199.011.845.374	21.834.606.728
- Kinh phí công đoàn	6.076.733.130	5.009.441.586
- Bảo hiểm xã hội	12.878.939.458	1.086.318.100
- Lãi vay ngân hàng		399.904.646
- Phải trả lợi nhuận cho đối tác liên doanh	2.000.000.000	678.470.900
- Phải trả Sở Tài chính	167.222.737.999	6.004.373.543
- Vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Dốc Lết	5.102.833.333	5.102.833.333
- Các khoản khác	5.730.601.454	3.553.264.620
Cộng	199.011.845.374	25.084.606.728

21. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2016	Tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 30/06/2016
Vietinbank Khánh Hòa (a)	20.000.000.000	26.625.583.614	20.000.000.000	26.625.583.614
Vietcombank Nha Trang (b)	445.209.324.896	621.193.414.059	615.402.163.708	451.000.575.247
MBBank Khánh Hòa (c)	23.370.557.767	28.120.127.221	23.370.557.767	28.120.127.221
ACB Khánh Hòa (d)	34.414.961.282	67.155.686.594	34.570.558.485	67.000.089.391
Vay dài hạn đến hạn trả	13.564.532.488		13.564.532.488	
Cộng	536.559.376.433	743.094.811.488	706.907.812.448	572.746.375.473

22. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2016	Số tiền vay trong năm	Kết chuyển nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 30/06/2016
Vietcombank Nha Trang (a)	8.400.000.000	11.600.000.000			20.000.000.000
Agribank Nha Trang (b)		1.964.532.488		1.853.006.880	111.525.608
Cộng	8.400.000.000	13.564.532.488		1.853.006.880	20.111.525.608

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2016	376.809.945.370	-	-	376.809.945.370
Lợi nhuận 6 tháng năm 2016	-	-	101.275.070.879	101.275.070.879
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	31.037.670.743	(85.521.571.264)	(54.483.900.521)
Bổ sung vốn điều lệ	6.723.054.630	(6.723.054.630)	-	-
Lợi nhuận chia cho đối tác liên doanh	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lợi nhuận nộp NSNN	-	-	(13.753.499.615)	(13.753.499.615)
Tại 30/06/2016	383.533.000.000	24.314.616.113	-	407.847.616.113

24. Nguồn kinh phí

	30/06/2016	01/01/2016
Số dư tại 01/01	8.081.280	(172.488.329)
Nguồn kinh phí Ngân sách cấp để thực hiện các đề tài nghiên cứu phát triển yến sào	100.000.000	920.000.000
Chi hoạt động nghiên cứu bằng nguồn kinh phí trong năm	(363.450.000)	(739.430.391)
Chi hoàn trả nguồn kinh phí cho Ngân sách	-	-
Số dư tại 30/06 (*)	(255.368.720)	8.081.280

(*) Nguồn kinh phí chi vượt số đã cấp (số âm) được trình bày tại chỉ tiêu Các khoản phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh V.4).

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	2.166.422,11	92.967,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	30/06/2016	30/06/2015
a. Tổng doanh thu	2.818.525.382.148	2.359.674.197.709
Các khoản giảm trừ:	187.650.142.817	155.318.506.072
- Chiết khấu thương mại	167.940.712.069	135.140.539.079
- Hàng bán bị trả lại	47.356.968	162.109.493
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.812.698.780	683.707.500
- Thuế tài nguyên khai thác yến (*)	15.849.375.000	19.332.150.000
Doanh thu thuần	2.630.875.239.331	2.204.355.691.637

(*) Để thuận tiện cho việc kiểm tra và quyết toán khoản tiền Thuế tài nguyên phải nộp hộ cho Bên bán yến sào khai thác được trong năm của Cơ quan hữu quan, Công ty trình bày khoản tiền này chung trong chỉ tiêu Các khoản giảm trừ doanh thu thay cho việc ghi giảm trực tiếp vào chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2016	30/06/2015
Giá vốn thành phẩm và dịch vụ	1.914.087.863.017	1.512.377.199.404
Cộng	1.914.087.863.017	1.512.377.199.404

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2016	30/06/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	544.019.619	404.390.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.080.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	72.647.486	388.005.814
Lãi từ thoái vốn đầu tư		
Cộng	21.696.667.105	792.396.762

4. Chi phí tài chính

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí lãi vay	9.144.094.897	13.329.355.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.395.373	297.794.947
Cộng	9.205.490.270	13.627.150.038

5. Chi phí bán hàng

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí cho nhân viên	117.719.925.188	189.468.269.494
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.428.084.649	5.225.823.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.941.594	592.025.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.518.233.799	29.512.512.994
Chi phí khác	354.681.498.759	257.402.353.862
Cộng	507.508.683.989	482.200.985.322

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí cho nhân viên	29.952.195.926	21.273.574.936
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.524.581.196	2.179.270.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.241.089.468	9.764.072.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.115.353.138	2.421.573.110
Chi phí khác	5.390.075.833	4.569.210.941
Cộng	58.223.295.561	40.207.702.335

7. Thu nhập khác

	30/06/2016	30/06/2015
Thu nhập từ phổ đi bộ	4.723.099.976	3.679.027.254
Các khoản thu nhập khác	94.052.119	156.168.144
Cộng	4.817.152.095	3.835.195.398

8. Chi phí khác

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí từ phổ đi bộ	4.520.349.075	3.462.944.694
Các khoản chi phí khác	296.803.020	372.250.704
Cộng	4.817.152.095	3.835.195.398

9. Khoản phải nộp Ngân sách nhà nước về khai thác yến sào

Đây là khoản nộp Ngân sách nhà nước về khai thác yến sào sau khi trừ phần nộp thuế tài nguyên (thuyết minh VI.1) và chi phí khai thác yến theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Số tiền nộp ngân sách Nhà nước được xác định theo tỷ lệ của doanh thu khai thác yến.

Để thuận tiện cho việc kiểm tra và quyết toán khoản phải nộp ngân sách Nhà nước về khai thác yến sào của Cơ quan hữu quan, Công ty trình bày khoản phải nộp này thành một khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay cho việc ghi giảm trực tiếp vào chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

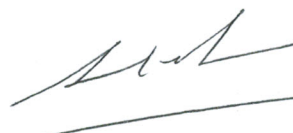
	30/06/2016	30/06/2015
Doanh thu khai thác yến sào	79.246.875.000	96.660.750.000
Tỷ lệ nộp tính theo doanh thu khai thác yến sào	53,28%	53,28%
Số tiền phải nộp ngân sách Nhà nước về khai thác yến sào	42.222.735.000	51.500.847.600

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2016	30/06/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	121.323.838.599	105.234.203.700
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được trừ		
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.080.000.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.080.000.000)	
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	100.243.838.599	105.234.203.700
Thuế TNDN phải nộp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	20.048.767.720	23.151.524.814
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.048.767.720	23.151.524.814

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2016


Võ Thị Liễu Nhi
Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hường
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Hùng
Tổng giám đốc

